VIMCERTS 238
Số: 25.10.1112/KQPT.CNM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P.Yên Hòa, Tp.Hà Nội
Điện thoại: 024.6290.9868 DĐ: 0922005599
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước thải
2	Tên khách hàng	**Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong**
3	Địa điểm quan trắc	Xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình
4	Vị trí lấy mẫu	NT1: Tại mương quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý của mô đun 1 công suất thiết kế 700m^3/ngày
5	Ký hiệu mẫu	NT25.09.095
6	Ngày lấy mẫu: 19/09/2025	Ngày phân tích mẫu: 20/09 – 04/10/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT/A (Kq = 0,9; K_f = 1,0)
				NT1	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	6 - 9
2	Nhiệt độ	^{0}C	SMEWW 2550B:2023	29,7	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185C:2015	40	45
4	COD	mg/L	SMEWW 5520C:2023	52,8	67,5
5	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	24,3	27
6	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	44	45
7	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,33	4,5
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	45,2	450
9	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	Kph	4,5
10	Xyanua	mg/L	TCVN 6181:1996	Kph	0,063
11	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,061	0,18
12	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl_2.G:2023	Kph	0,9
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	6,4	18
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,32	3,6
15	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,5	0,9
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,005	0,045
17	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,011	0,18
18	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	Kph	0,09
19	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,006	0,045
20	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113B:2023	Kph	0,045
21	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,092	1,8
22	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2023	Kph	0,0045
23	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,114	0,45

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- (-): Không có quy định.
- (Kpt): Không phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (Kph): Không phát hiện.
- (#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định
- (*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

24	Niken	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,003	**0,18**
25	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,006	**0,09**
26	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,209	**2,7**
27	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,1	**4,5**
28	Coliform	MPN /100mL	SMEWW 9221B:2023	2.100	**3.000**
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	**0,1**
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,02)	**1,0**

Ghi chú:

- (*): Chỉ tiêu thực hiện thầu phụ: Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (Vimcerts 269)
- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt với hệ số tiếp nhận nước thải K_q= **0,9** và hệ số lưu lượng nguồn xả thải K_f= **1,0**.

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG **TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH**	**P.TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trần Thu Vân	**Bùi Văn Việt**

VIMCERTS 269
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
M.S.D.N: 0105416904 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI
Q. THANH XUÂN - T. HÀ NỘI

- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.*
- *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
- *(*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.*
- *(-): Không có quy định.*
- *(Kph): Không phát hiện.*
- *(Kpt): Không phân tích.*
- *(#): Chỉ tiêu do BTNMT không quy định*
- *Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.*
- *Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.*